

**Công ty CP Chứng khoán  
VNDIRECT**

**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM  
Độc Lập - Tự Do - Hạnh Phúc**

Số: 1205/2025/BC-QTRR

Hà Nội, ngày 03 tháng 12 năm 2025

**BÁO CÁO DANH MỤC CHỨNG KHOÁN THỰC HIỆN  
GIAO DỊCH KÝ QUỸ**

**Kính gửi:** Sở giao dịch chứng khoán TP Hồ Chí Minh

Công ty cổ phần chứng khoán VNDIRECT xin báo cáo Sở giao dịch chứng khoán TP Hồ Chí Minh danh mục chứng khoán thực hiện giao dịch ký quỹ từ ngày 01/11/2025 đến 30/11/2025 năm 2025 như sau:

| STT | Mã chứng khoán thực hiện giao dịch ký quỹ đầu kỳ | Mã chứng khoán bỏ ra khỏi danh mục giao dịch ký quỹ trong kỳ | Mã chứng khoán bổ sung vào danh mục giao dịch ký quỹ trong kỳ | Mã chứng khoán thực hiện giao dịch ký quỹ cuối kỳ |
|-----|--------------------------------------------------|--------------------------------------------------------------|---------------------------------------------------------------|---------------------------------------------------|
| 1   | AAA                                              |                                                              |                                                               | AAA                                               |
| 2   | ABT                                              |                                                              |                                                               | ABT                                               |
| 3   | ACB                                              |                                                              |                                                               | ACB                                               |
| 4   | ACC                                              |                                                              |                                                               | ACC                                               |
| 5   | ACG                                              |                                                              |                                                               | ACG                                               |
| 6   | ACL                                              |                                                              |                                                               | ACL                                               |
| 7   | ADS                                              |                                                              |                                                               | ADS                                               |
| 8   | AGG                                              |                                                              |                                                               | AGG                                               |
| 9   | AGR                                              |                                                              |                                                               | AGR                                               |
| 10  | ANV                                              |                                                              |                                                               | ANV                                               |
| 11  | ASM                                              |                                                              |                                                               | ASM                                               |
| 12  | AST                                              |                                                              |                                                               | AST                                               |

| <b>STT</b> | <b>Mã chứng khoán thực hiện giao dịch ký quỹ đầu kỳ</b> | <b>Mã chứng khoán bỏ ra khỏi danh mục giao dịch ký quỹ trong kỳ</b> | <b>Mã chứng khoán bổ sung vào danh mục giao dịch ký quỹ trong kỳ</b> | <b>Mã chứng khoán thực hiện giao dịch ký quỹ cuối kỳ</b> |
|------------|---------------------------------------------------------|---------------------------------------------------------------------|----------------------------------------------------------------------|----------------------------------------------------------|
| 13         | BAF                                                     |                                                                     |                                                                      | BAF                                                      |
| 14         | BCM                                                     |                                                                     |                                                                      | BCM                                                      |
| 15         | BFC                                                     |                                                                     |                                                                      | BFC                                                      |
| 16         | BIC                                                     |                                                                     |                                                                      | BIC                                                      |
| 17         | BID                                                     |                                                                     |                                                                      | BID                                                      |
| 18         | BMC                                                     |                                                                     |                                                                      | BMC                                                      |
| 19         | BMI                                                     |                                                                     |                                                                      | BMI                                                      |
| 20         | BMP                                                     |                                                                     |                                                                      | BMP                                                      |
| 21         | BSI                                                     |                                                                     |                                                                      | BSI                                                      |
| 22         | BSR                                                     |                                                                     |                                                                      | BSR                                                      |
| 23         | BVH                                                     |                                                                     |                                                                      | BVH                                                      |
| 24         | BWE                                                     |                                                                     |                                                                      | BWE                                                      |
| 25         | CCL                                                     |                                                                     |                                                                      | CCL                                                      |
| 26         | CDC                                                     |                                                                     |                                                                      | CDC                                                      |
| 27         | CHP                                                     |                                                                     |                                                                      | CHP                                                      |
| 28         | CII                                                     |                                                                     |                                                                      | CII                                                      |
| 29         | CKG                                                     |                                                                     |                                                                      | CKG                                                      |
| 30         | CLC                                                     |                                                                     |                                                                      | CLC                                                      |
| 31         | CLL                                                     |                                                                     |                                                                      | CLL                                                      |
| 32         | CMG                                                     |                                                                     |                                                                      | CMG                                                      |
| 33         | CNG                                                     |                                                                     |                                                                      | CNG                                                      |



| STT | Mã chứng khoán thực hiện giao dịch ký quỹ đầu kỳ | Mã chứng khoán bỏ ra khỏi danh mục giao dịch ký quỹ trong kỳ | Mã chứng khoán bổ sung vào danh mục giao dịch ký quỹ trong kỳ | Mã chứng khoán thực hiện giao dịch ký quỹ cuối kỳ |
|-----|--------------------------------------------------|--------------------------------------------------------------|---------------------------------------------------------------|---------------------------------------------------|
| 34  | CRC                                              |                                                              |                                                               | CRC                                               |
| 35  | CSM                                              |                                                              |                                                               | CSM                                               |
| 36  | CSV                                              |                                                              |                                                               | CSV                                               |
| 37  | CTD                                              |                                                              |                                                               | CTD                                               |
| 38  | CTF                                              |                                                              |                                                               | CTF                                               |
| 39  | CTG                                              |                                                              |                                                               | CTG                                               |
| 40  | CTI                                              |                                                              |                                                               | CTI                                               |
| 41  | CTR                                              |                                                              |                                                               | CTR                                               |
| 42  | CTS                                              |                                                              |                                                               | CTS                                               |
| 43  | CVT                                              |                                                              |                                                               | CVT                                               |
| 44  | D2D                                              |                                                              |                                                               | D2D                                               |
| 45  | DBC                                              |                                                              |                                                               | DBC                                               |
| 46  | DBD                                              |                                                              |                                                               | DBD                                               |
| 47  | DC4                                              |                                                              |                                                               | DC4                                               |
| 48  | DCL                                              |                                                              |                                                               | DCL                                               |
| 49  | DCM                                              |                                                              |                                                               | DCM                                               |
| 50  | DGC                                              |                                                              |                                                               | DGC                                               |
| 51  | DGW                                              |                                                              |                                                               | DGW                                               |
| 52  | DHA                                              |                                                              |                                                               | DHA                                               |
| 53  | DHC                                              |                                                              |                                                               | DHC                                               |
| 54  | DHG                                              |                                                              |                                                               | DHG                                               |



| STT | Mã chứng khoán thực hiện giao dịch ký quỹ đầu kỳ | Mã chứng khoán bỏ ra khỏi danh mục giao dịch ký quỹ trong kỳ | Mã chứng khoán bổ sung vào danh mục giao dịch ký quỹ trong kỳ | Mã chứng khoán thực hiện giao dịch ký quỹ cuối kỳ |
|-----|--------------------------------------------------|--------------------------------------------------------------|---------------------------------------------------------------|---------------------------------------------------|
| 55  | DIG                                              |                                                              |                                                               | DIG                                               |
| 56  | DMC                                              |                                                              |                                                               | DMC                                               |
| 57  | DPG                                              |                                                              |                                                               | DPG                                               |
| 58  | DPM                                              |                                                              |                                                               | DPM                                               |
| 59  | DPR                                              |                                                              |                                                               | DPR                                               |
| 60  | DRC                                              |                                                              |                                                               | DRC                                               |
| 61  | DSC                                              |                                                              |                                                               | DSC                                               |
| 62  | DSE                                              |                                                              |                                                               | DSE                                               |
| 63  | DSN                                              |                                                              |                                                               | DSN                                               |
| 64  | DVP                                              |                                                              |                                                               | DVP                                               |
| 65  | DXG                                              |                                                              |                                                               | DXG                                               |
| 66  | DXS                                              |                                                              |                                                               | DXS                                               |
| 67  | EIB                                              |                                                              |                                                               | EIB                                               |
| 68  | ELC                                              |                                                              |                                                               | ELC                                               |
| 69  | EVF                                              |                                                              |                                                               | EVF                                               |
| 70  | FCN                                              |                                                              |                                                               | FCN                                               |
| 71  | FIR                                              |                                                              |                                                               | FIR                                               |
| 72  | FIT                                              |                                                              |                                                               | FIT                                               |
| 73  | FMC                                              |                                                              |                                                               | FMC                                               |
| 74  | FPT                                              |                                                              |                                                               | FPT                                               |
| 75  | FRT                                              |                                                              |                                                               | FRT                                               |



| <b>STT</b> | <b>Mã chứng khoán thực hiện giao dịch ký quỹ đầu kỳ</b> | <b>Mã chứng khoán bỏ ra khỏi danh mục giao dịch ký quỹ trong kỳ</b> | <b>Mã chứng khoán bổ sung vào danh mục giao dịch ký quỹ trong kỳ</b> | <b>Mã chứng khoán thực hiện giao dịch ký quỹ cuối kỳ</b> |
|------------|---------------------------------------------------------|---------------------------------------------------------------------|----------------------------------------------------------------------|----------------------------------------------------------|
| 76         | FTS                                                     |                                                                     |                                                                      | FTS                                                      |
| 77         | GAS                                                     |                                                                     |                                                                      | GAS                                                      |
| 78         | GDT                                                     |                                                                     |                                                                      | GDT                                                      |
| 79         | GEE                                                     |                                                                     |                                                                      | GEE                                                      |
| 80         | GEG                                                     |                                                                     |                                                                      | GEG                                                      |
| 81         | GEX                                                     |                                                                     |                                                                      | GEX                                                      |
| 82         | GMD                                                     |                                                                     |                                                                      | GMD                                                      |
| 83         | GSP                                                     |                                                                     |                                                                      | GSP                                                      |
| 84         | GVR                                                     |                                                                     |                                                                      | GVR                                                      |
| 85         | HAG                                                     |                                                                     |                                                                      | HAG                                                      |
| 86         | HAH                                                     |                                                                     |                                                                      | HAH                                                      |
| 87         | HAX                                                     |                                                                     |                                                                      | HAX                                                      |
| 88         | HCD                                                     |                                                                     |                                                                      | HCD                                                      |
| 89         | HCM                                                     |                                                                     |                                                                      | HCM                                                      |
| 90         | HDB                                                     |                                                                     |                                                                      | HDB                                                      |
| 91         | HDC                                                     |                                                                     |                                                                      | HDC                                                      |
| 92         | HDG                                                     |                                                                     |                                                                      | HDG                                                      |
| 93         | HHP                                                     |                                                                     |                                                                      | HHP                                                      |
| 94         | HHS                                                     |                                                                     |                                                                      | HHS                                                      |
| 95         | HHV                                                     |                                                                     |                                                                      | HHV                                                      |
| 96         | HPG                                                     |                                                                     |                                                                      | HPG                                                      |



| STT | Mã chứng khoán thực hiện giao dịch ký quỹ đầu kỳ | Mã chứng khoán bỏ ra khỏi danh mục giao dịch ký quỹ trong kỳ | Mã chứng khoán bổ sung vào danh mục giao dịch ký quỹ trong kỳ | Mã chứng khoán thực hiện giao dịch ký quỹ cuối kỳ |
|-----|--------------------------------------------------|--------------------------------------------------------------|---------------------------------------------------------------|---------------------------------------------------|
| 97  | HPX                                              |                                                              |                                                               | HPX                                               |
| 98  | HQC                                              |                                                              |                                                               | HQC                                               |
| 99  | HSG                                              |                                                              |                                                               | HSG                                               |
| 100 | HT1                                              |                                                              |                                                               | HT1                                               |
| 101 | HTG                                              |                                                              |                                                               | HTG                                               |
| 102 | HTI                                              |                                                              |                                                               | HTI                                               |
| 103 | HTN                                              |                                                              |                                                               | HTN                                               |
| 104 | HUB                                              |                                                              |                                                               | HUB                                               |
| 105 | HVH                                              |                                                              |                                                               | HVH                                               |
| 106 | ICT                                              |                                                              |                                                               | ICT                                               |
| 107 | IDI                                              |                                                              |                                                               | IDI                                               |
| 108 | IJC                                              |                                                              |                                                               | IJC                                               |
| 109 | ILB                                              |                                                              |                                                               | ILB                                               |
| 110 | IMP                                              |                                                              |                                                               | IMP                                               |
| 111 | ITC                                              |                                                              |                                                               | ITC                                               |
| 112 | ITD                                              |                                                              |                                                               | ITD                                               |
| 113 | KBC                                              |                                                              |                                                               | KBC                                               |
| 114 | KDC                                              |                                                              |                                                               | KDC                                               |
| 115 | KDH                                              |                                                              |                                                               | KDH                                               |
| 116 | KHG                                              |                                                              |                                                               | KHG                                               |
| 117 | KHP                                              |                                                              |                                                               | KHP                                               |

| <b>STT</b> | <b>Mã chứng khoán thực hiện giao dịch ký quỹ đầu kỳ</b> | <b>Mã chứng khoán bỏ ra khỏi danh mục giao dịch ký quỹ trong kỳ</b> | <b>Mã chứng khoán bổ sung vào danh mục giao dịch ký quỹ trong kỳ</b> | <b>Mã chứng khoán thực hiện giao dịch ký quỹ cuối kỳ</b> |
|------------|---------------------------------------------------------|---------------------------------------------------------------------|----------------------------------------------------------------------|----------------------------------------------------------|
| 118        | KSB                                                     |                                                                     |                                                                      | KSB                                                      |
| 119        | LBM                                                     |                                                                     |                                                                      | LBM                                                      |
| 120        | LCG                                                     |                                                                     |                                                                      | LCG                                                      |
| 121        | LHG                                                     |                                                                     |                                                                      | LHG                                                      |
| 122        | LIX                                                     |                                                                     |                                                                      | LIX                                                      |
| 123        | LPB                                                     |                                                                     |                                                                      | LPB                                                      |
| 124        | LSS                                                     |                                                                     |                                                                      | LSS                                                      |
| 125        | MBB                                                     |                                                                     |                                                                      | MBB                                                      |
| 126        | MCM                                                     |                                                                     |                                                                      | MCM                                                      |
| 127        | MIG                                                     |                                                                     |                                                                      | MIG                                                      |
| 128        | MSB                                                     |                                                                     |                                                                      | MSB                                                      |
| 129        | MSH                                                     |                                                                     |                                                                      | MSH                                                      |
| 130        | MSN                                                     |                                                                     |                                                                      | MSN                                                      |
| 131        | MWG                                                     |                                                                     |                                                                      | MWG                                                      |
| 132        | NAB                                                     |                                                                     |                                                                      | NAB                                                      |
| 133        | NAF                                                     |                                                                     |                                                                      | NAF                                                      |
| 134        | NBB                                                     |                                                                     |                                                                      | NBB                                                      |
| 135        | NCT                                                     |                                                                     |                                                                      | NCT                                                      |
| 136        | NHA                                                     |                                                                     |                                                                      | NHA                                                      |
| 137        | NHH                                                     |                                                                     |                                                                      | NHH                                                      |
| 138        | NKG                                                     |                                                                     |                                                                      | NKG                                                      |



| <b>STT</b> | <b>Mã chứng khoán thực hiện giao dịch ký quỹ đầu kỳ</b> | <b>Mã chứng khoán bỏ ra khỏi danh mục giao dịch ký quỹ trong kỳ</b> | <b>Mã chứng khoán bổ sung vào danh mục giao dịch ký quỹ trong kỳ</b> | <b>Mã chứng khoán thực hiện giao dịch ký quỹ cuối kỳ</b> |
|------------|---------------------------------------------------------|---------------------------------------------------------------------|----------------------------------------------------------------------|----------------------------------------------------------|
| 139        | NLG                                                     |                                                                     |                                                                      | NLG                                                      |
| 140        | NNC                                                     |                                                                     |                                                                      | NNC                                                      |
| 141        | NO1                                                     |                                                                     |                                                                      | NO1                                                      |
| 142        | NSC                                                     |                                                                     |                                                                      | NSC                                                      |
| 143        | NT2                                                     |                                                                     |                                                                      | NT2                                                      |
| 144        | NTL                                                     |                                                                     |                                                                      | NTL                                                      |
| 145        | OCB                                                     |                                                                     |                                                                      | OCB                                                      |
| 146        | ORS                                                     |                                                                     |                                                                      | ORS                                                      |
| 147        | PAC                                                     |                                                                     |                                                                      | PAC                                                      |
| 148        | PAN                                                     |                                                                     |                                                                      | PAN                                                      |
| 149        | PC1                                                     |                                                                     |                                                                      | PC1                                                      |
| 150        | PDR                                                     |                                                                     |                                                                      | PDR                                                      |
| 151        | PET                                                     |                                                                     |                                                                      | PET                                                      |
| 152        | PGC                                                     |                                                                     |                                                                      | PGC                                                      |
| 153        | PGD                                                     |                                                                     |                                                                      | PGD                                                      |
| 154        | PHC                                                     |                                                                     |                                                                      | PHC                                                      |
| 155        | PHR                                                     |                                                                     |                                                                      | PHR                                                      |
| 156        | PLX                                                     |                                                                     |                                                                      | PLX                                                      |
| 157        | PNJ                                                     |                                                                     |                                                                      | PNJ                                                      |
| 158        | POW                                                     |                                                                     |                                                                      | POW                                                      |
| 159        | PPC                                                     |                                                                     |                                                                      | PPC                                                      |



| <b>STT</b> | <b>Mã chứng khoán thực hiện giao dịch ký quỹ đầu kỳ</b> | <b>Mã chứng khoán bỏ ra khỏi danh mục giao dịch ký quỹ trong kỳ</b> | <b>Mã chứng khoán bổ sung vào danh mục giao dịch ký quỹ trong kỳ</b> | <b>Mã chứng khoán thực hiện giao dịch ký quỹ cuối kỳ</b> |
|------------|---------------------------------------------------------|---------------------------------------------------------------------|----------------------------------------------------------------------|----------------------------------------------------------|
| 160        | PTB                                                     |                                                                     |                                                                      | PTB                                                      |
| 161        | PVD                                                     |                                                                     |                                                                      | PVD                                                      |
| 162        | PVP                                                     |                                                                     |                                                                      | PVP                                                      |
| 163        | PVT                                                     |                                                                     |                                                                      | PVT                                                      |
| 164        | RAL                                                     |                                                                     |                                                                      | RAL                                                      |
| 165        | REE                                                     |                                                                     |                                                                      | REE                                                      |
| 166        | SAB                                                     |                                                                     |                                                                      | SAB                                                      |
| 167        | SAM                                                     |                                                                     |                                                                      | SAM                                                      |
| 168        | SBA                                                     |                                                                     |                                                                      | SBA                                                      |
| 169        | SBG                                                     |                                                                     |                                                                      | SBG                                                      |
| 170        | SBT                                                     |                                                                     |                                                                      | SBT                                                      |
| 171        | SCR                                                     |                                                                     |                                                                      | SCR                                                      |
| 172        | SCS                                                     |                                                                     |                                                                      | SCS                                                      |
| 173        | SFG                                                     |                                                                     |                                                                      | SFG                                                      |
| 174        | SFI                                                     |                                                                     |                                                                      | SFI                                                      |
| 175        | SGN                                                     |                                                                     |                                                                      | SGN                                                      |
| 176        | SGR                                                     |                                                                     |                                                                      | SGR                                                      |
| 177        | SGT                                                     |                                                                     |                                                                      | SGT                                                      |
| 178        | SHB                                                     |                                                                     |                                                                      | SHB                                                      |
| 179        | SHI                                                     |                                                                     |                                                                      | SHI                                                      |
| 180        | SIP                                                     |                                                                     |                                                                      | SIP                                                      |



| <b>STT</b> | <b>Mã chứng khoán thực hiện giao dịch ký quỹ đầu kỳ</b> | <b>Mã chứng khoán bỏ ra khỏi danh mục giao dịch ký quỹ trong kỳ</b> | <b>Mã chứng khoán bổ sung vào danh mục giao dịch ký quỹ trong kỳ</b> | <b>Mã chứng khoán thực hiện giao dịch ký quỹ cuối kỳ</b> |
|------------|---------------------------------------------------------|---------------------------------------------------------------------|----------------------------------------------------------------------|----------------------------------------------------------|
| 181        | SJD                                                     |                                                                     |                                                                      | SJD                                                      |
| 182        | SJS                                                     |                                                                     |                                                                      | SJS                                                      |
| 183        | SKG                                                     |                                                                     |                                                                      | SKG                                                      |
| 184        | SMB                                                     |                                                                     |                                                                      | SMB                                                      |
| 185        | SRC                                                     |                                                                     |                                                                      | SRC                                                      |
| 186        | SSB                                                     |                                                                     |                                                                      | SSB                                                      |
| 187        | SSI                                                     |                                                                     |                                                                      | SSI                                                      |
| 188        | ST8                                                     |                                                                     |                                                                      | ST8                                                      |
| 189        | STB                                                     |                                                                     |                                                                      | STB                                                      |
| 190        | STK                                                     |                                                                     |                                                                      | STK                                                      |
| 191        | SVC                                                     |                                                                     |                                                                      | SVC                                                      |
| 192        | SZC                                                     |                                                                     |                                                                      | SZC                                                      |
| 193        | SZL                                                     |                                                                     |                                                                      | SZL                                                      |
| 194        | TCB                                                     |                                                                     |                                                                      | TCB                                                      |
| 195        | TCH                                                     |                                                                     |                                                                      | TCH                                                      |
| 196        | TCI                                                     |                                                                     |                                                                      | TCI                                                      |
| 197        | TCL                                                     |                                                                     |                                                                      | TCL                                                      |
| 198        | TCM                                                     |                                                                     |                                                                      | TCM                                                      |
| 199        | TCO                                                     |                                                                     |                                                                      | TCO                                                      |
| 200        | TDC                                                     |                                                                     |                                                                      | TDC                                                      |
| 201        | TDM                                                     |                                                                     |                                                                      | TDM                                                      |

| <b>STT</b> | <b>Mã chứng khoán thực hiện giao dịch ký quỹ đầu kỳ</b> | <b>Mã chứng khoán bỏ ra khỏi danh mục giao dịch ký quỹ trong kỳ</b> | <b>Mã chứng khoán bổ sung vào danh mục giao dịch ký quỹ trong kỳ</b> | <b>Mã chứng khoán thực hiện giao dịch ký quỹ cuối kỳ</b> |
|------------|---------------------------------------------------------|---------------------------------------------------------------------|----------------------------------------------------------------------|----------------------------------------------------------|
| 202        | TDP                                                     |                                                                     |                                                                      | TDP                                                      |
| 203        | THG                                                     |                                                                     |                                                                      | THG                                                      |
| 204        | TIP                                                     |                                                                     |                                                                      | TIP                                                      |
| 205        | TLG                                                     |                                                                     |                                                                      | TLG                                                      |
| 206        | TMS                                                     |                                                                     |                                                                      | TMS                                                      |
| 207        | TPB                                                     |                                                                     |                                                                      | TPB                                                      |
| 208        | TRA                                                     |                                                                     |                                                                      | TRA                                                      |
| 209        | TRC                                                     |                                                                     |                                                                      | TRC                                                      |
| 210        | TTA                                                     |                                                                     |                                                                      | TTA                                                      |
| 211        | TV2                                                     |                                                                     |                                                                      | TV2                                                      |
| 212        | TVS                                                     |                                                                     |                                                                      | TVS                                                      |
| 213        | TYA                                                     |                                                                     |                                                                      | TYA                                                      |
| 214        | VCB                                                     |                                                                     |                                                                      | VCB                                                      |
| 215        | VCG                                                     |                                                                     |                                                                      | VCG                                                      |
| 216        | VCI                                                     |                                                                     |                                                                      | VCI                                                      |
| 217        | VDS                                                     |                                                                     |                                                                      | VDS                                                      |
| 218        | VFG                                                     |                                                                     |                                                                      | VFG                                                      |
| 219        | VGC                                                     |                                                                     |                                                                      | VGC                                                      |
| 220        | VHC                                                     |                                                                     |                                                                      | VHC                                                      |
| 221        | VHM                                                     |                                                                     |                                                                      | VHM                                                      |
| 222        | VIB                                                     |                                                                     |                                                                      | VIB                                                      |



| STT | Mã chứng khoán thực hiện giao dịch ký quỹ đầu kỳ | Mã chứng khoán bỏ ra khỏi danh mục giao dịch ký quỹ trong kỳ | Mã chứng khoán bổ sung vào danh mục giao dịch ký quỹ trong kỳ | Mã chứng khoán thực hiện giao dịch ký quỹ cuối kỳ |
|-----|--------------------------------------------------|--------------------------------------------------------------|---------------------------------------------------------------|---------------------------------------------------|
| 223 | VIC                                              |                                                              |                                                               | VIC                                               |
| 224 | VIP                                              |                                                              |                                                               | VIP                                               |
| 225 | VIX                                              |                                                              |                                                               | VIX                                               |
| 226 | VJC                                              |                                                              |                                                               | VJC                                               |
| 227 | VNM                                              |                                                              |                                                               | VNM                                               |
| 228 | VPB                                              |                                                              |                                                               | VPB                                               |
| 229 | VPG                                              |                                                              |                                                               | VPG                                               |
| 230 | VPI                                              |                                                              |                                                               | VPI                                               |
| 231 | VRC                                              |                                                              |                                                               | VRC                                               |
| 232 | VRE                                              |                                                              |                                                               | VRE                                               |
| 233 | VSC                                              |                                                              |                                                               | VSC                                               |
| 234 | VTP                                              |                                                              |                                                               | VTP                                               |
| 235 | YEG                                              |                                                              |                                                               | YEG                                               |

Đường link đăng tải thông tin nói trên trên website của công ty:

[https://www.vndirect.com.vn/danh\\_muc\\_quan\\_he\\_co\\_dong/cong-bo-thong-tin/](https://www.vndirect.com.vn/danh_muc_quan_he_co_dong/cong-bo-thong-tin/)

Chúng tôi cam kết và chịu trách nhiệm về tính trung thực và chính xác của báo cáo này.

Kính báo cáo Sở giao dịch chứng khoán TP Hồ Chí Minh.

Người lập



Nguyễn Thị Mai Linh

Người duyệt



Nguyễn Lê Nam

Tổng giám đốc




Nguyễn Vũ Long